

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 03/2024/KDTM-GĐT

Ngày: 17-7-2024

V/v: Yêu cầu phạt hợp đồng và
bồi thường thiệt hại phát sinh từ
hợp đồng thi công xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Phó Chánh án - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Cường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường và ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Nhị Tú - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17-7-2024, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại “Yêu cầu phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X; địa chỉ: Số E N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Quốc T - Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng KT-KT.

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn X; địa chỉ: Lô C - Cụm C, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Phạm Tiến D; địa chỉ: Số A Q, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, Công ty Trách nhiệm hữu hạn X một thành Xây dựng 470 trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X (sau đây viết tắt là Công ty X) và Tổng Công ty X1 có ký kết Hợp đồng thi công xây dựng số 90/2014/HĐNB ngày 18-12-2014 về việc thi công xây dựng công trình gói thầu số 03, thuộc Dự án đầu tư xây dựng 14 cầu trên tuyến đoạn Đắc Nông và Bình Phước. Ngày 28-01-2015, giữa Công ty X và Doanh nghiệp tư nhân S, nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (sau đây viết tắt là Công ty X) ký kết Hợp đồng số 80/HĐTCXD về việc “Thi công sơn tẩy gỉ kết cấu nhíp dàn thép và tăng cường dầm chủ cầu 38 - gói thầu số 03”, với tổng giá trị là 2.843.172.000 đồng, thời gian thực hiện là 90 ngày (trừ ngày nghỉ tết âm lịch theo quy định).

Quá trình thi công, Công ty X để chậm tiến độ, nên Công ty X đã ban hành Văn bản số 264/CV ngày 10-4-2015 về việc cắt giảm khối lượng và đến ngày 31-7-2015, hai bên tiến hành lập Phiếu giá tạm thanh toán số 83/TTBP-KD, với giá trị sau thuế là 1.005.799.040 đồng và xác định chỉ đạt 35,38% giá trị hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty X không chịu phối hợp cung cấp các hồ sơ nghiệm thu liên quan để làm quyết toán hợp đồng theo điều khoản đã ký kết, khấu trừ các trách nhiệm và nghĩa vụ liên quan giữa hai bên. Thiệt hại mà Công ty X phải chịu do Công ty X để chậm tiến độ gây ra buộc Công ty X phải thuê đối tác khác thực hiện khối công việc còn lại, với giá trị chênh lệch là 386.679.340 đồng. Vì vậy, Công ty X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty X khoản tiền vi phạm hợp đồng là 12% tổng giá trị hợp đồng: $2.843.172.000 \text{ đồng} \times 12\% = 341.180.640 \text{ đồng}$ và tiền lãi phát sinh trả chậm 10%/năm thời gian tính từ 10-4-2015 đến 28-4-2023 là 278.630.856 đồng.

- Buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty X khoản tiền gây thiệt hại do vi phạm hợp đồng là khoản tiền chênh lệch do thuê đối tác khác làm công việc mà Song N phải làm: 386.679.340 đồng và tiền lãi phát sinh trả chậm 10%/năm thời gian tính từ 01-8-2015 đến 28-4-2023 là 303.562.223 đồng. Tổng cộng các khoản buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty X là $(341.180.640 \text{ đồng} + 278.630.856 \text{ đồng} + 386.679.340 \text{ đồng} + 303.562.223 \text{ đồng}) = 1.310.053.059 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, Công ty X thay đổi yêu cầu khởi kiện, rút nội dung khởi kiện đối với phần lãi suất số tiền là 582.193.079 đồng và một phần yêu cầu phạt hợp đồng với số tiền là 120.695.885 đồng; chỉ yêu cầu Công ty X phải thanh toán khoản tiền vi phạm hợp đồng là 12% tổng giá trị vi phạm hợp đồng: 220.484.755 đồng và phải thanh toán khoản tiền gây thiệt hại do vi phạm hợp đồng là khoản tiền chênh lệch do thuê đối tác khác làm công việc mà Công ty X phải làm là 386.679.340 đồng; tổng cộng là 607.164.095 đồng.

Bị đơn, Công ty Trách nhiệm hữu hạn X trình bày:

Ngày 28-01-2015, giữa Công ty X và Công ty X có ký kết Hợp đồng kinh tế số 80/HĐTCXD về việc “Thi công sơn tẩy gỉ kết cấu nhíp dàn thép và tăng cường dầm chủ cầu 38 - gói thầu số 03”, với tổng giá trị là 2.843.172.000 đồng. Theo hợp đồng này, Công ty X nhận làm một phần việc trong toàn bộ gói thầu của Công ty X. Quá trình thi công, Công ty X đã làm tăng khối lượng thi công và phát sinh khối lượng so với hợp đồng, Công ty X có yêu cầu Công ty X làm phụ lục phát sinh khối lượng, nhưng Công ty X không đồng ý; đồng thời, Công ty X đơn phương cắt khối lượng thi công trong hợp đồng giao cho đơn vị khác và hai bên ký kết Phụ lục hợp đồng (bổ sung lần 1) số

371/2015/PLHĐ. Sau khi kết thúc công việc, ngày 05-8-2015, hai bên tiến hành thanh lý Hợp đồng kinh tế số 80/HĐTCXD ngày 28-01-2015, Phụ lục hợp đồng số 371/2015/PLHĐ tháng 5-2015 và ký Biên bản xác nhận, đối chiếu công nợ. Công ty X đã hoàn thành nghĩa vụ được thanh toán khối lượng thực hiện cụ thể trong thanh lý hợp đồng, việc Công ty X đòi phạt hợp đồng là không có cơ sở, vì trong thanh lý hợp đồng và đối chiếu công nợ không nêu điều này, nên Công ty X không chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty X.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 14-9-2023, Toà án nhân dân thành phố Pleiku quyết định:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 143, 147, 244, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 3, 4, 300, 302, 303, 304 và Điều 307 của Luật Thương mại; Điều 146 và Điều 147 của Luật Xây dựng năm 2014; các Điều 274, 275, 278, 385, 403 và 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với nội dung yêu cầu nguyên đơn đã rút phần lãi suất số tiền 582.193.079 đồng và một phần yêu cầu phạt hợp đồng số tiền 120.695.885 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn X phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X khoản tiền phạt hợp đồng với số tiền là 220.484.755 đồng (hai trăm hai mươi triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn bảy trăm năm lăm đồng) và bồi thường thiệt hại với số tiền 386.679.340 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm bốn mươi đồng).

Tổng cộng Công ty Trách nhiệm hữu hạn X phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X số tiền là 607.164.095 đồng (sáu trăm lẻ bảy triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn không trăm chín mươi lăm đồng).

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

- Trong thời hạn luật định, Công ty Trách nhiệm hữu hạn X kháng cáo bản án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2024/KDTM-PT ngày 05-01-2024, Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn X; sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 14-9-2023 của Toà án nhân dân thành phố Pleiku đã xét xử vụ án về “Yêu cầu phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng”, giữa nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X với bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn X.

2. Áp dụng các Điều 3, 4, 300, 302, 304 và 307 của Luật Thương mại; Điều 146 và Điều 147 của Luật Xây dựng; các Điều 274, 275, 278, 385, 403 và 688 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn X phải thanh toán 220.484.755 đồng tiền phạt hợp đồng và bồi thường 386.679.340 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí và nghĩa vụ thi hành án.

- Ngày 05-02-2024, Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 51/QĐ-VKS-KDTM ngày 31-5-2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2024/KDTM-PT ngày 05-01-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 14-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Hợp đồng kinh tế số 80/HĐTCXD ngày 28-01-2015, Phụ lục hợp đồng (bổ sung lần 1) số 371/2015/PLHĐ tháng 5-2015 và Biên bản xác nhận, đối chiếu công nợ ngày 31-10-2017 được ký kết giữa Công ty X với Công ty X đã được các bên thừa nhận, nội dung thỏa thuận và giao kết là đúng pháp luật, nên có hiệu lực pháp luật; do đó, các bên có nghĩa vụ phải thực hiện đúng, đủ nội dung đã thỏa thuận và giao kết.

[2]. Theo Điều 3 Hợp đồng kinh tế số 80/HĐTCXD về tiến độ thực hiện quy định: “*Bắt đầu: Ngay sau khi ký hợp đồng và hoàn thành sau 90 ngày (Trừ ngày nghỉ tết âm lịch theo quy định)*”; theo quy định tại Điều 4 và Phụ lục số 01: Biểu chi tiết giá hợp đồng kèm theo Hợp đồng kinh tế số 80/HĐTCXD thì tổng giá trị hợp đồng là 2.843.172.000 đồng; trong đó, giá trị hạng mục thi công tấy gi kết cấu thép, sơn chống gỉ kết cấu nhịp dàn thép là 285.233.660 đồng. Như vậy, đến ngày 07-05-2015, Công ty X phải hoàn thành toàn bộ nội dung và giá trị hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, theo Văn bản số 264/CV ngày 10-4-2015 của Công ty X thì: “*Tính đến thời điểm ngày 10-4-2015 đã 70 ngày kể từ ngày*

ký hợp đồng, Doanh nghiệp tư nhân S chỉ thi công được 1/5 nhịp và thời gian hợp đồng đã hết hơn 2/3 thời gian cho phép". Công ty X đã nhận được văn bản này, nhưng không có ý kiến gì và cũng không đẩy nhanh tiến độ thi công. Do đó, đến tháng 5-2015, hai bên ký Phụ lục hợp đồng (bổ sung lần 1) số 371/2015/PLHĐ điều chỉnh cắt giảm giá trị và khối lượng ở Phụ lục 01. Đến ngày 31-7-2015, hai bên tiến hành lập Phiếu, giá tạm thanh toán số 83/TTBP-KD với giá trị sau thuế là 1.005.799.040 đồng. Khi ký phụ lục cắt giảm khối lượng, hai bên không có thỏa thuận về việc miễn trừ trách nhiệm và nghĩa vụ của Công ty S1 thi công chậm tiến độ. Như vậy, yêu cầu của Công ty X về phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại đối với Công ty X là có cơ sở.

[3]. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/KDTM-ST ngày 08-7-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, Bản án dân sự phúc thẩm số 11/2021/KDTM-PT ngày 10-11-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Quyết định giám đốc thẩm số 15/2022/KDTM-GĐT ngày 01-12-2022 của Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng chỉ giải quyết nội dung tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán khoản nợ gốc và lãi phát sinh do chậm trả từ các hợp đồng giữa Công ty X và Công ty X, trong đó có Hợp đồng số 80/HĐTCXD ngày 28-01-2015. Tuy nhiên, các bản án này chưa đề cập, chưa giải quyết đối với tranh chấp về phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại phát sinh theo hợp đồng Hợp đồng kinh tế số 80/HĐTCXD.

Mặc khác, tại Quyết định giám đốc thẩm số 15/2022/KDTM-GĐT ngày 01-12-2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì việc phạt vi phạm khi đối chiếu công nợ các bên chưa khấu trừ tiền phạt vi phạm do Công ty X vi phạm tiến độ và các bên chưa yêu cầu giải quyết. Do đó, Công ty X khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty X phải thanh toán tiền phạt vi phạm và khoản tiền bồi thường thiệt hại phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 80/HĐTCXD ngày 28-01-2015 là có căn cứ.

[5]. Tại Điều 10 của Hợp đồng kinh tế số 80/HĐTCXD quy định: *"Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa cho toàn bộ công trình: 12% giá trị hợp đồng. Trong quá trình thi công nếu bên B vi phạm các điều khoản của hợp đồng chính và hợp đồng này gây thiệt hại về kinh tế cũng như uy tín của bên A, bên B phải bồi thường toàn bộ chi phí khi Chủ đầu tư phạt bên A"*; tại khoản 2 Điều 146 của Luật Xây dựng năm 2014 quy định: *"Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn Nhà nước, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác"*. Vì vậy, căn cứ Quyết định số 425/QĐ-BGTVT ngày 11-11-2014 của Bộ G thì Gói thầu số 03 là công trình sử dụng nguồn vốn Nhà nước, nên việc Công ty X yêu cầu phạt Công ty X với mức 12% tổng giá trị phần hợp đồng bị vi phạm, cụ thể là $(2.843.172.000 \text{ đồng} - 1.005.799.040 \text{ đồng}) \times 12\% = 220.484.755 \text{ đồng}$ là đúng quy định của pháp luật.

[6]. Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ Hợp đồng số 2215/CK68-Cty470 ngày 20-5-2015 ký kết giữa Công ty X với Công ty Cổ phần C về việc: *"Thi công sơn tẩy gỉ và sơn nhíp dàn thép và kiểm tra đường hàn của 05 nhịp dầm thép cầu 38 - gói thầu số 03"*, thì công việc này thuộc hạng mục mà Công ty X đã ký tại Hợp đồng kinh tế số 80/HĐTCXD.

Căn cứ Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 01-8-2015, thì giá trị hạng mục thi công sơn tẩy gỉ và sơn tại Hợp đồng số 2215/CK68-Cty470 là 671.913.000 đồng; còn theo Hợp đồng số 80/HĐTCXD thì giá trị hạng mục thi công sơn tẩy gỉ và sơn là 285.233.660 đồng, chênh lệch nhau là 386.679.340 đồng. Đây là thiệt hại thực tế mà Công ty X phải chịu do Công ty X để chậm tiến độ gây ra buộc Công ty X phải thuê đối tác khác thực hiện khối công việc còn lại với giá trị chênh lệch là 386.679.340 đồng, do đó Công ty X phải thanh toán cho Công ty X khoản tiền chênh lệch này.

[7]. Từ những phân tích và nhận định trên, thấy rằng Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 51/QĐ-VKS-KDTM ngày 31-5-2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ, nên được Hội đồng giám đốc thẩm chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 2 Điều 343 và Điều 344 của Bộ luật Tố tụng dân, xử:

1.1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 51/QĐ-VKS-KDTM ngày 31-5-2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

1.2. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 01/2024/KDTM-PT ngày 05-01-2024 của Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2023/KDTM-ST ngày 14-9-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, giải quyết: “Yêu cầu phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng”, giữa nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X với bị đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn X.

2. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- TANDTC -Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku ;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Phòng GDKT II, Phòng HCTP và Phòng LTHS

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Cường